TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 22 - 4 -2024
"V/v tranh chấp đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ái Loan

Các Thẩm phán: 1. Ông Ngô Đê

2. Ông Đặng Văn Hùng

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2024/TLPT–HNGĐ, ngày 28/02/2024 về "*Tranh chấp đòi lại tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 108/2023/HNGĐ-ST ngày 13/9/2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2024/QĐ-PT, ngày 22/3/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị H, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Bà T, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Ông Đỗ Minh T1, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Bà T, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Trung D, sinh năm 1973, địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

2. Bà Lưu Thị Bé C, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Phạm Văn K, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã L, thị xã D, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

4. Chị Đỗ Thị Thúy V (N), sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Bà T, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh..

- *Người kháng cáo:* Bà Trương Thị H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị H trình bày:

Bà với ông Đỗ Minh T1 thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 120/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết. Ông T1 kết hôn với bà vào ngày 03/5/1999, do vợ chồng chắp nối, nên tiền ai nấy xài. Vào năm 2016 bà có mua của ông Phạm Văn K phần đất diện tích 5.091,8m^2 thửa 128, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Bà T, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh với giá 300.000.000 đồng nhưng ông K ghi 150.000.000 đồng để giảm tiền thuế, có làm giấy tay, đây là tiền riêng của bà mua. Phần đất này ông T1 đang quản lý nên bà khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Minh T1 trả phần đất diện tích 5.091,8m^2 thửa 128, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Bà T, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh lại cho bà.

Bị đơn ông Đỗ Minh T1 và người đại diện hợp pháp cho ông T1 là ông Võ Trung D có ý kiến trình bày:

Phần đất diện tích 5.091,8m^2 thửa 128, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Bà T, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh là tiền chung của vợ chồng ông với bà Trương Thị H mua của vợ chồng bà Lưu Thị Bé C và ông Phạm Văn K, giá 300.000.000 đồng không có làm giấy tờ. Nay bà H yêu cầu ông T1 trả quyền sử dụng đất này, ông T1 không đồng ý với yêu cầu của bà H, vì trước đây vào năm 2017 lúc còn sống chung, ông có vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh tỉnh T số tiền 1.000.000.000 đồng, bà H ký tên người thừa kế. Ông T1 có thế chấp quyền sở hữu căn nhà của ông T1 ở thành phố T, để mua diện tích 5.091,8m^2 thửa số 128, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Bà T, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Số tiền vay ông T1 đã trả cho ngân hàng X. Nay ông T1 có đơn phản tố yêu cầu bà H trả lại 500.000.000 đồng thì ông T1 đồng ý chia tài sản chung là thửa đất số 128, diện tích 5.091,8m^2.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Thúy V trình bày:

Chị là con ruột của ông Đỗ Minh T1, chị biết nguồn gốc đất tranh chấp trước đây vào năm 2016 khi ông T1 với bà H còn sống chung có mua của ông Phạm Văn K, bà Lưu Thị Bé C diện tích 5.091,8m^2 thửa 128, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Bà T, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh với giá 300.000.000 đồng. Ông T1 đưa cho chị 200.000.000 đồng nhờ trả cho bà Bé C, việc trả tiền đất không có làm giấy tờ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2023/HNGĐ-ST ngày 13/9/2023 Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

bà Trương Thị H yêu cầu ông Đỗ Minh T1 trả phần đất diện tích 5.091,8m² thửa 128, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Bà T, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà H.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đỗ Minh T1 yêu cầu bà Trương Thị H trả lại cho cho ông T1 500.000.000 đồng.

Án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/9/2023 bà Trương Thị H kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 108/2023/HNGĐ-ST ngày 13/9/2023 Toà án nhân dân huyện C theo hướng: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H yêu cầu ông Đỗ Minh T1 trả phần đất diện tích 5.091,8m² thửa 128, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Bà T, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Trương Thị H kháng cáo cho rằng đất tranh chấp là tài sản riêng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh tài sản riêng, không cung cấp được đất tranh chấp được mua từ nguồn tiền riêng. Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, kháng cáo của bà H không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 108/2023/HNGĐ-ST ngày 13/9/2023 Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật khi thụ lý là tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn nhưng quá trình giải quyết thì xét yêu cầu của nguyên đơn là đòi lại tài sản, các đương sự không có yêu cầu chia tài sản chung. Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp đòi lại tài sản là có căn cứ. Bị đơn và tài sản tranh chấp tọa lạc tại huyện C, tỉnh Trà Vinh nên Tòa án nhân dân huyện C giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét đơn kháng cáo bà Trương Thị H cho rằng diện tích 5.091,8m^2 thửa 128, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Bà T, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh do bà mua từ tiền riêng của bà và ông Phạm Văn K thừa nhận bán cho bà. Tuy nhiên lời khai của ông K xác nhận khi bán đất cho bà H thì bà H và ông T1 còn là vợ chồng, ông không biết tiền mua đất là tiền riêng hay tiền chung (BL69). Bà Lưu Thị Bé C có lời trình bày xác nhận là phần đất tranh chấp bán cho ông Đỗ Minh T1, bà Trương Thị H có trả tiền một lần tại Trà Vinh (BL 71-72). Các nhân chứng ký tên trong giấy mua bán như bà Nguyễn Thị H1, bà Lâm Thị Tuyết M, bà Lê Thị C1 Chị cũng có lời khai xác định do bà H đến nhờ ký xác nhận người chứng kiến, thực tế các bà không có chứng kiến việc mua bán, không biết tiền mua đất là tiền chung hay tiền riêng, thời điểm đó bà H, ông T1 chưa ly hôn, vẫn còn sống chung và khi hỏi ông T1 có biết việc mua đất không thì bà H nói ông T1 ủy quyền cho bà (BL 60, 61, 62). Mặt khác, Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh xác nhận ông T1, bà H cùng kê khai đăng ký phần đất tranh chấp vào năm 2018 trên sổ mục kê (BL 82). Thời điểm bà H, ông T1 ly hôn năm 2020, bà H tự khai tại Tòa án là tài sản chung có, nhưng không yêu cầu giải quyết (BL73).

[3] Tại Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng trừ trường hợp được thừa kế riêng, tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn tiền mua thửa đất 128, lời khai của bà liên tục thay đổi khi thì bà khai tiền do con bà đi xuất khẩu lao động gửi về cùng với tiền bà môi giới mua bán nhà đất, cho vay đáo hạn tại ngân hàng (BL 52, 63, 66), tuy nhiên tiền làm ra trong thời kỳ hôn nhân cũng là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, đơn kháng cáo, phiên tòa phúc thẩm, bà H khai tiền mua đất từ tiền vay Ngân hàng (BL 190), bán đất (BL 190), bán nhà được cha mẹ tặng cho riêng (BL 211), nhưng nhà do bà H bán vào tháng 8/2015, còn đất mua tháng 9/2016, bà H không chứng minh được tiền mua đất từ nguồn tiền bán nhà.

[4] Tại Khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định trong trường hợp không có căn cứ chứng minh tài sản mà vợ chồng tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì đó được coi là tài sản chung. Do bà H không chứng minh được thửa đất số 128 diện tích 5.091,8m^2, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Bà T, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh là tài sản riêng của bà nên xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T1 và bà H.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có yêu cầu chia tài sản chung, đồng thời phần đất tranh chấp đã qua nhiều lần chuyển nhượng bằng giấy tay, việc chuyển nhượng không đảm bảo theo quy định của pháp luật, chưa có căn cứ chứng minh Nhà nước có giao quyền sử dụng đối với thửa đất này cho người dân hay không. Căn cứ khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H là có căn cứ. Nếu các đương sự có yêu cầu chia tài sản chung thì được giải quyết bằng một vụ án khác. Kháng cáo của bà Trương Thị H không có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với quy định của pháp luật, được chấp nhận.

[7] Về án phí: Theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự: "*Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo*". Do kháng cáo không được chấp nhận Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà Trương Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên bà H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí căn cứ Điều 12,14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn án phí phúc thẩm cho bà H.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 108/2023/HNGĐ-ST ngày 13/9/2023 Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H yêu cầu ông Đỗ Minh T1 trả diện tích đất 5.091,8m^2 thửa số 128, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Bà T, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nếu các đương sự có yêu cầu chia tài sản chung thì được giải quyết bằng một vụ án khác.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực kể từ thời điểm hết kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho bà Trương Thị H

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Huỳnh Ái Loan